

Số: 14/QĐ-THLTK

Uông Bí, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc niêm yết công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ
chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội
Học kỳ II năm học 2024 - 2025**

Thực hiện Thông tư số 09/2014/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo “V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ V/v quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số: 2494/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND thành phố Uông Bí về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh học kỳ II năm học 2024 - 2025;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn về việc công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội Học kỳ II năm học 2024 - 2025 .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội Học kỳ II năm học 2024 - 2025 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 21/4/2025 đến hết ngày 20/5/2025

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ngô Thị Huế

Uông Bí, ngày 21 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai thực hiện chế độ chính sách về
hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội
Học kỳ II năm học 2024 - 2025

Thực hiện Thông tư số 09/2014/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục
Đào tạo “*V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với giáo dục và đào tạo thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân*”;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ V/v quy
định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục
quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong
lĩnh vực đào tạo;

Căn cứ nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 quy định chính sách
trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên
địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND Thành phố
Uông Bí về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo
dục được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024 – 2025;

Hôm nay, vào hồi 15h00' ngày 21/4/2025, Trường TH Lý Thường Kiệt thành
phố Uông Bí tổ chức niêm yết công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ chi phí
học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội Học kỳ II năm học 2024 -
2025

1. Thành phần:

- Chủ trì: Đ/c Ngô Thị Huế - Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Người ghi biên bản: Đ/c Đoàn Thị Hạnh - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội
đồng trường;
- Đại diện công đoàn: Đ/c Nguyễn Thị Duyên - Chức vụ: Chủ tịch
- Đại diện bộ phận tài chính: Đ/c Nguyễn Thị Thu Hương - Chức vụ: Kế toán
- Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 47/49(Vắng 02 đ/c nghỉ thai sản)

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ chi phí học
tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội Học kỳ II năm học 2024 - 2025 của
trường TH Lý Thường Kiệt (Kèm theo danh sách).

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 21/4/2025 đến hết ngày 20/5/2025

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Thông báo của trường TH Lý Thường Kiệt,
thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

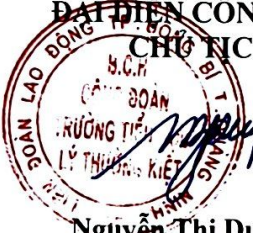
3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung
công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện
được hưởng chính sách xã hội Học kỳ II năm học 2024 - 2025 của trường TH Lý Thường
Kiệt, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua Đ/ Đoàn Thị Hạnh - Chức vụ: Giáo viên,

Thư ký hội đồng trường) để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường TH Lý Thường Kiệt thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội Học kỳ II năm học 2024 - 2025 của trường TH Lý Thường Kiệt từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 15h20' ngày cùng ngày. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

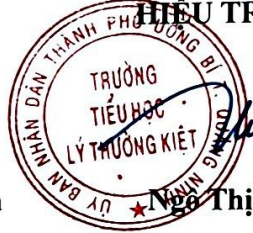
ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN
CHỦ NICH

Nguyễn Thị Duyên

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hương

THƯ KÝ

Đoàn Thị Hạnh

CHỦ TRÌ
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

Số: 2494/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Uông Bí, ngày 16 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/2/2025;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 516/TTr-PGDĐT ngày 16/4/2025 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền ăn trưa theo quy định học kỳ II năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ II năm học 2024-2025, như sau:

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ: 293 đối tượng.
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/trẻ/tháng
- Số tiền hỗ trợ : 215.850.000đ.

(Bằng chữ: Hai trăm mười năm triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Số đối tượng được hỗ trợ: 32 đối tượng;
- Số tiền hỗ trợ : 24.000.000đ.

(Bằng chữ: Hai mươi tư triệu đồng chẵn)

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng giao dịch số 8 - Kho bạc nhà nước khu vực III, thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

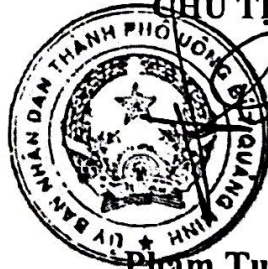
- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng giao dịch số 8 - Kho bạc nhà nước khu vực III; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. *PL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
51	Nguyễn Đức Thắng	2013	5A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
52	Lê Đức Quang	2017	2A1	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
53	Lê Thị Hiền	2016	3A1	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
54	Lê Duy Nghĩa	2014	5A2	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
55	Xin Quốc Trọng	2016	3A1	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
56	Phạm Minh Đức	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
57	Vũ Mỹ Tiên	2017	2A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
58	Nguyễn Văn Minh Đức	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
59	Phạm Trọng Hải	2012	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
60	Đinh Thị Minh Phúc	2015	4A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
61	Phạm Đại Thắng	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
62	Phạm Thị Hiền	2014	5A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
63	Kim Xuân Khoa	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
64	Nguyễn Thanh Nhân	2018	1A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
65	Vũ Hoàng Việt	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
66	Nguyễn Khắc Hiếu	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Trần Hưng Đạo						14.700.000	20	
67	Đoàn Anh Duy	2018	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
68	Nguyễn Ngọc Hân	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
69	Đặng Anh Minh		2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
70	Tạ Minh Tú	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
71	Vũ Minh Châu	2017	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
72	Phạm Quốc Minh Hiếu	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
73	Nguyễn Trường Sơn	2014	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
74	Bùi Anh Tuấn	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
75	Nguyễn Hoà Bình	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
76	Hà Đức Khoa	2016	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
77	Lê Thanh Bình	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
78	Nguyễn Thịnh Vượng	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
79	Hoàng Khánh Linh	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
80	Lê Thị Hòa	2014	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
81	Nguyễn Hà Anh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
82	Tổng Khánh Chi	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
83	Lê Minh Quân	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
84	Hoàng Thị Dinh	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
							750.000	1	
11	Đường Huyền My	2018	1A1	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh điều trị dài ngày (D56.1)
	TH Trần Phú						750.000	1	
12	Nguyễn Trung Anh	2017	2A4	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Ung thư máu
	TH Phương Nam C						750.000	1	
13	Phạm Hữu Gia Bảo	2014	5A2	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Trẻ mất nguồn nuôi dưỡng
	TH & THCS Nam Khê (THCS)						1.500.000	2	
14	Nguyễn Thuỳ Linh	2011	8A2	Điều 2 khoản 1 điểm d (mục 6 PL 02a)	5	150.000	750.000	1	Bố mẹ ly hôn, ở với mẹ, mẹ chết
15	Nguyễn Đức Long	2012	7A1	Điều 2 khoản 1 điểm d (mục 6 PL 02a)	5	150.000	750.000	1	Bố mẹ ly hôn, ở với mẹ, mẹ chết
	THCS Lý Tự Trọng						750.000	1	
16	Lê Hải Nam	2013	6A	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo (Đông Triều)
	THCS Bắc Sơn						1.500.000	2	
17	Nguyễn Thảo Ly	8A	2011	Điều 2 khoản 1 điểm c	5	150.000	750.000	1	HS mắc bệnh hiểm nghèo
18	Lê Ngọc Diệp	6A	2013	Điều 2 khoản 1 điểm c	5	150.000	750.000	1	HS mắc bệnh hiểm nghèo
	THCS Trung Vương						750.000	1	
19	Trần Huyền Ninh	8A3	2011	Điều 2 khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ khuyết tật nặng, mồ côi bố
	THCS Trần Quốc Toàn						750.000	1	
20	Nguyễn Lê Bảo An	2013	6A4	Điều 2 khoản 1 điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh hiểm nghèo (lupus ban đỏ M32.1)
	THCS Phương Đông						4.500.000	6	
21	Đinh Thị Anh Thư	2013	6A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ khuyết tật, không có bố hưởng trợ cấp
22	Phạm Tuyết Mai	2013	6A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ khuyết tật, không có bố hưởng trợ cấp
23	Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	2012	7A5	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Bố mẹ khuyết tật, con đang được trợ cấp hàng tháng
24	Vũ Yến Nhi	2012	7A8	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ

DANH SÁCH

Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021.

Học kỳ II năm học 2024 - 2025

(Kèm theo tờ trình số:96/TTr-THLTK ngày 19/03/2025 của trường Tiểu học Lý Thường Kiệt

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
				Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021				
1	Lù Đức Quân	2017	2A1	Điều 18, khoản 3		150.000	5	750.000	Hộ nghèo
2	Lù Thị Hiện	2016	3A1	Điều 18, khoản 3		150.000	5	750.000	Hộ nghèo
3	Lù Duy Nghĩa	2014	5A2	Điều 18, khoản 3		150.000	5	750.000	Hộ nghèo
4	Xin Quốc Trọng	2016	3A1	Điều 18, khoản 3		150.000	5	750.000	Hộ nghèo
5	Phạm Minh Đức	2017	2A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
6	Vũ Mỹ Tiên	2017	2A4	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
7	Nguyễn Văn Minh Đức	2017	2A5	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
8	Phạm Trọng Hải	2012	5A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
9	Đinh Thị Minh Phúc	2015	4A5	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
10	Phạm Đại Thắng	2016	2A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
11	Phạm Thị Hiền	2014	5A6	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
12	Kim Xuân Khoa	2017	2A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
13	Nguyễn Thanh Nhân	2018	1A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
14	Vũ Hoàng Việt	2015	4A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
15	Nguyễn Khắc Hiếu	2015	4A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	Học sinh khuyết tật
16	Dương Huyền My	2018	1A1		Điều 2, khoản 1, điểm c	150.000	5	750.000	Bệnh điều trị dài ngày
Tổng cộng : 16 Học sinh								12.000.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hương

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ngô Thị Huế